

Bản án số: **02/2021/HC-PT**

Ngày 08-4-2021

V/v khởi kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Ly.

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và ông Trần Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Triều.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 09/2019/TLPT-HC ngày 03 tháng 10 năm 2019 về việc “Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2019/HC-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH (nay là thị xã ĐH) bị kháng cáo.

Theo Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2021/TB-THA ngày 19/3/2021 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị S – sinh năm 1937; Địa chỉ: Khu phố 3, phường HV, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; **Có mặt.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1951; Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Văn Linh, phường PL, thành phố TH; **Có mặt.**

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Huỳnh Tấn Phước – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã ĐH; **Có mặt.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân phường HXT, thị xã ĐH; Ông Nguyễn Xuân Thành – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HXT đại diện theo ủy quyền; **Có mặt.**

2/ Ông NKT – sinh năm 1940; Địa chỉ: Tổ 16, khu phố Nguyễn Công Trứ, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; **Có mặt.**

3/ Ông NH – sinh năm 1945; Địa chỉ: Tổ 13, khu phố Trần Phú, phường 8, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt; Do bà Nguyễn Thị S đại diện theo ủy quyền;

4/ Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1951; Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Văn Linh, phường PL, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; **Có mặt.**

5/ Ông NKth – sinh năm 1952; Địa chỉ: Khu phố Thạch Châm, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; **Có mặt.**

6/ Ông NHS – sinh năm 1942; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7/ Ông NHH – sinh năm 1936; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

8/ Ông NHTh2 – sinh năm 1964; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Khu phố Bàn Nham Nam, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên.

9/ Ông NHk2 – sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn C Phước, xã Hòa Tân Đông, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; **Có mặt.**

10/ Bà DTB – sinh năm 1944; Địa chỉ: Thôn Phước Bình Bắc, xã HT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

11/ Bà NTP – sinh năm 1928; Địa chỉ: Thôn Phước Bình Nam, xã HT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

12/ Ông NNHu – sinh năm 1926; Địa chỉ: Số 2/3 đường Nguyễn Thái Học, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

13/ Ông Nguyễn K – sinh năm 1923; Địa chỉ: Khu phố 3, phường HV, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

14/ Ông NKD – sinh năm 1940; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

15/ Ông DND – sinh năm 1951; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

16/ Bà NTKC – sinh năm 1975; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

17/ Bà LTT – sinh năm 1957; Vắng mặt.

18/ Vợ chồng ông NCDu – sinh năm 1963, bà NTHu – sinh năm 1964; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

19/ Vợ chồng ông ĐHTh – sinh năm 1958, bà HTTN – sinh năm 1964; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Khu phố Bàn Nham Bắc, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên.

20/ Ông NHKh – sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 79 đường Trần Hưng Đạo, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

21/ Vợ chồng ông ĐVN – sinh năm 1958, bà LTD – sinh năm 1961; Địa chỉ: Khu phố Bàn Nham Nam, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

22/ Bà UTNY – sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu phố Bàn Nham Nam, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân thị xã ĐH.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người khởi

kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Duy (ông nội của bà S) lúc còn sống có tạo lập một thửa đất tre, số thửa 145, số hiệu sách điền chủ 234, diện tích 6 thước (tương đương 200m²) được Sở địa chính tỉnh Phú Yên thời kỳ Đại Nam Trung Kỳ Chánh phủ năm 1938 cấp bản trích lục địa bộ quyền sử dụng đất. Sau khi chết cụ Nguyễn Duy để lại thửa đất tre cho cha mẹ bà S là ông Nguyễn Kim Chu, bà Lê Thị Tường quản lý, sử dụng.

Ông Chu, bà Tường (chết) có 05 người con gồm: Nguyễn Thị S, NKT, NH, Nguyễn Thị C, NKth. Năm 1991 ông Chu, bà Tường lập di chúc phân chia tài sản cho các con, có thửa đất tre nêu trên. Năm 1997, di chúc được UBND xã HXT (nay là phường HXT) chứng thực. Năm 2002, bà S đổ đất nâng nền thửa đất tre để xây dựng nhà ở, nhưng trong khi chưa xây dựng nhà thì năm 2003 UBND xã HXT tự phân chia thửa đất thành nhiều thửa và bán cho người khác.

Từ năm 2003 bà S làm đơn khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền, nhưng không được giải quyết. Đến tháng 10/2012 UBND xã HXT ban hành Văn bản số 28/UBND về việc trả lời đơn khiếu nại. Khi nhận được văn bản này bà S mới biết UBND huyện TH (cũ) đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 407/QĐ-UB ngày 14/6/2001, trong đó có thu hồi thửa đất tre của gia đình bà S.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 407/QĐ-UB ngày 14/6/2001 của UBND huyện TH (nay là UBND thị xã ĐH), yêu cầu trả lại thửa đất tre 200m² cho bà S quản lý, sử dụng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:

Thực hiện Quyết định số 708/QĐ-ĐC ngày 24/4/1998 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn tại xã HXT. UBND xã HXT đã lập thủ tục trình UBND huyện TH (cũ) ban hành Quyết định số 407/QĐ-UB ngày 14/6/2001 về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất ở cho nhân dân xã HXT.

Gia đình bà S không đăng ký, kê khai thửa đất tre 200m² trong hồ sơ địa chính nên không được công nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 thì Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai.

Vị trí đất bà S khởi kiện đòi lại có một phần trùng với diện tích đất bà Ngô Thị Khiết đang tranh chấp, khởi kiện. Việc thẩm định, đo đạc hiện trạng thửa đất chưa có kết quả nhưng Tòa án sơ thẩm đã xét xử vụ án là chưa đủ cơ sở. Ngoài ra, việc thu hồi đất từ năm 2001 đến năm 2013 bà S mới khởi kiện là không còn thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, bản di chúc do bà S cung cấp thì UBND xã HXT chỉ chứng thực thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất số 288302, không chứng thực thửa đất tre 200m² cho gia đình bà S. Do đó, UBND thị xã ĐH đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện UBND phường HXT trình bày:

UBND xã HXT (cũ) đã lập tờ trình xin thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở cho nhân dân và đã được UBND huyện TH (cũ) ban hành Quyết định số 407/QĐ-UB ngày 14/6/2001 là đúng quy định pháp luật. Diện tích thu hồi, chuyển mục đích là

4200m² trước mặt Trường Tiểu học số 2 xã HXT (số thửa 709/1000, 1038/3200 thuộc tờ bản đồ số 10A), loại đất Bàu (Hg) do UBND xã quản lý. UBND xã HXT chỉ chứng thực di chúc đối với thửa đất đã được cấp GCN QSD đất, không chứng thực thửa đất tre 200m² như trình bày của bà S. Hồ sơ địa chính không ghi nhận gia đình bà S đăng ký, kê khai thửa đất tre 200m², mà thửa đất này do UBND xã quản lý. Do đó, không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Ông NKth, ông NKT, ông NH, bà Nguyễn Thị C thống nhất trình bày: Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Ông Nguyễn Ngọc Hương, Nguyễn K, NHS, NHH, NHk2, NKD, Đỗ Như Đại, bà DTB, bà NTP thống nhất trình bày: Cụ Nguyễn Duy có một thửa đất tre, sau đó lập giấy giao cho ông Chu (cha ruột bà S). Nay các ông bà không tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Ông NHTh2 trình bày: Ông không biết nguồn gốc đất, không liên quan nên không có yêu cầu gì.

Ông ĐHTH, bà HTTN trình bày: Diện tích đất được Nhà nước cấp nên ông bà chỉ biết đất do Nhà nước quản lý, sau này gia đình bà S có tranh chấp, UBND xã HXT tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Vợ chồng ông Nguyễn Công Dụng, bà NTHu trình bày: Ông được Nhà nước cấp một lô đất và đã được cấp GCN QSD đất, việc bà S khởi kiện UBND thị xã ĐH thì ông không có ý kiến gì.

Bà NTKC trình bày: Khi được nhà nước cấp 01 lô đất thì ông NKth (em bà S) khiếu nại đến UBND xã, nhưng không hòa giải thành. Bà Cúc chỉ biết đất nhà nước cấp cho bà chứ không biết đất nào của gia đình ông Thành, bà S. Việc bà S khởi kiện UBND thị xã ĐH thì bà không có ý kiến gì.

Ông NHKh trình bày: Diện tích đất bà S khởi kiện đòi lại đất không liên quan đến ông Khiết, nên ông xin vắng mặt tại Tòa.

Bà UTNY trình bày: Bà được nhà nước cấp 01 lô đất, đã được cấp GCN QSD đất, tuy nhiên chưa có điều kiện xây dựng nhà ở. Việc bà S khởi kiện UBND thị xã ĐH thì bà không có ý kiến gì.

Bà Lê Thị Tắm, ông ĐVN, bà LTĐ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2019/HC-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã ĐH đã quyết định: Áp dụng các Điều 30, 31, 115, 116, 194 và Điều 206 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 21, 73, 79 Luật Đất đai năm 1993; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, buộc UBND huyện ĐH thực hiện việc đền bù khi thu hồi đất theo quy định pháp luật, đối với diện tích đất (đất tre) 200m² thuộc một phần thửa số 480, 451 tờ bản đồ địa chính số 12, tọa lạc tại thôn Bàn Nham Bắc, xã HXT, huyện ĐH, tỉnh Phú Yên (có trích đo bản đồ địa chính thửa đất, xác định theo hiện trạng ngày 07/12/2016 kèm theo). Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/7/2019 UBND huyện ĐH có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về trình tự, thủ tục tố tụng cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Luật Tố tụng Hành chính. Về nội dung: Bà S khởi kiện là đòi lại đất cũ, Nhà nước thực hiện chính sách đất đai đã giao cho người khác sử dụng nên không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà S vì không có căn cứ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và Kiểm sát viên.

[1] Đơn kháng cáo của UBND thị xã ĐH trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có người đại diện theo ủy quyền, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét thời hiệu khởi kiện vụ án: Ngày 14/6/2001 UBND huyện TH ban hành Quyết định số 407/QĐ-UB về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sau đó tiến hành giao đất cho người dân địa phương. Từ năm 2003 bà S có đơn khiếu nại gửi đến các cơ quan nhà nước nhưng không được giải quyết, cụ thể có giấy báo ngày 03/12/2003 của Hội đồng nhân dân huyện TH và phiếu hướng dẫn ngày 20/6/2005 của Thanh tra huyện TH. Sau đó, bà S tiếp tục khiếu nại đến ngày 10/10/2012 UBND xã HXT ban hành Văn bản số 28/UBND về việc trả lời đơn khiếu nại của bà S; Do đó, thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính được tính 01 năm kể từ ngày bà S nhận được Văn bản số 28/UBND nêu trên. Đến ngày 04/6/2013 Tòa án nhân dân huyện ĐH nhận được đơn khởi kiện của bà S là còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 104 Luật Tố tụng Hành chính năm 2010. Vì vậy, người bị kiện cho rằng hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ.

[3] Về nội dung: Xét nguồn gốc diện tích đất 06 thước tương đương 200m² tại địa chỉ: khu phố Bàn Nham Bắc, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên mà bà S cho rằng đã được chính quyền chế độ cũ cấp trích lục vào năm 1938 số hiệu 145, loại đất tre (số hiệu sách điền chủ là 234) do ông bà nội của bà S tạo lập, để lại cho cha ruột bà S, năm 1991 cha mẹ bà S lập di chúc phân chia đất cho các con có ghi thừa đất tre 200m², năm 1997 UBND xã HXT chứng thực di chúc, đến năm 2003 UBND xã phân chia thành nhiều thửa và giao cho người khác sử dụng.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ địa chính được lập qua các thời kỳ thì không thể hiện thửa đất tre 200m² mà bà S trình bày, chứng tỏ gia đình bà S không trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên không hình thành thửa đất, ranh giới và vị trí cụ thể; Gia đình bà S không kê khai, đăng ký vào hồ sơ địa chính và không nộp thuế sử dụng đất. Tại các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ghi nhận trên đất chỉ có một tiệm cắt tóc (không phải do gia đình bà S xây dựng), không có tài sản nào khác trên đất, hiện trạng không có ranh giới, mốc giới của thửa đất 200m². Mặt khác, trong 200m² đất bà S xác

định tại thực địa có một phần bà Ngô Thị Khiết đang tranh chấp.

Lời khai của bà S có tại hồ sơ vụ án đều không thể hiện việc gia đình bà S canh tác, sử dụng đất từ năm 1938 khi được cấp trích lục thửa đất đến năm 2001. Bản chúc ngôn phân trí tài sản của ông Nguyễn Kim Chu, bà Lê Thị Tường đề ngày 21/3/1991 nhưng đến ngày 20/3/1997 mới được cán bộ tư pháp xã xác nhận nội dung “*nhà ở cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 50m² trên tờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 288302, trong đó có 200m² tạm giao*” và UBND xã chứng thực; Vì vậy, phải hiểu là UBND xã lúc bấy giờ chứng thực theo nội dung xác nhận của cán bộ tư pháp xã chứ không chứng thực toàn bộ nội dung trong bản di chúc. Mặt khác, bản chúc ngôn phân trí tài sản ghi “*một đám đất tre diện tích 200m² ở trước mặt trường cấp 2 thôn Bàn Nham*” nhưng không rõ ranh giới, tứ cận và chiều dài, rộng thửa đất nên không đủ cơ sở để xác định chính xác vị trí thửa đất. Ngoài ra, di chúc lập từ năm 1991, đến năm 1993 ông Chu chết, nhưng đến năm 1997 UBND xã chứng thực di chúc là không đúng quy định pháp luật.

Xét bà S trình bày năm 2002 gia đình bà có đồ đất, nâng nền để xây dựng nhà nhưng chưa kịp xây dựng thì tháng 5/2003 UBND xã phân lô giao cho người khác, tuy nhiên tháng 6/2001 đã có quyết định thu hồi đất nên năm 2002 bà S không thể sử dụng đất để xây dựng nhà. Bà S cho rằng trước năm 2003 đã nhiều lần đến UBND xã để đăng ký, kê khai nhưng UBND xã không cho kê khai, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà S không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà S.

Qua đối chiếu bản đồ địa chính đo đạc năm 1992 thì diện tích đất 200m² bà S đòi lại thuộc tờ bản đồ số 10A, thuộc thửa 710, diện tích 480m², ký hiệu đất hoang, sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là Hợp tác xã Hòa Xuân 2; Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996 thuộc tờ bản đồ số 42-C, nằm một phần trên thửa 818, diện tích 3840m² (ký hiệu đất hoang), sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là đất công ích và một phần trên thửa 820, diện tích 625m² (ký hiệu đất hoang), sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là đất quy hoạch thổ.

Như vậy, từ năm 1992 đã lập hồ sơ địa chính quy chủ đất nhà nước quản lý, cụ thể người sử dụng là Hợp tác xã, đến ngày 14/6/2001 UBND huyện TH ban hành Quyết định số 407/QĐ-UB về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và giao đất cho người dân địa phương sử dụng. Thời điểm này UBND huyện TH xác định đất nhà nước quản lý nên không thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường về đất cho gia đình bà Nguyễn Thị S.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, nên bà S khởi kiện đòi lại đất là không có căn cứ pháp luật. Mặt khác, bà S không được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nên bà S không được xác định là người sử dụng đất; Cấp sơ thẩm áp dụng khoản 6 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993 quy định người sử dụng đất có quyền “*được bồi thường thiệt hại về đất khi bị thu hồi*” là không phù hợp.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để chấp nhận kháng cáo của UBND thị xã ĐH, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã ĐH và quan điểm của Kiểm sát viên, nên sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S vì không có căn cứ pháp luật.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá tài sản do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính; khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013.

Sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 02/2019/HC-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Về yêu cầu hủy một phần Quyết định số 407/QĐ-UB ngày 14/6/2001 của UBND huyện TH về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng nhà ở cho nhân dân xã HXT, huyện TH (nay là thị xã ĐH); Về yêu cầu đòi lại diện tích đất tre 200m² tại khu phố Bàn Nham Bắc, phường HXT, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên (*theo bản vẽ ngày 19/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã ĐH là diện tích 204,2m², thuộc thửa 480, tờ bản đồ số 12*). Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Điều 348, Điều 349 Luật Tố tụng Hành chính; Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 32, Điều 34, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 7996 ngày 07/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã ĐH.

Hoàn trả cho UBND thị xã ĐH 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14016 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã ĐH.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Căn cứ các Điều 358, Điều 359, Điều 366 và Điều 367 Luật Tố tụng Hành chính; Bà Nguyễn Thị S phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng), đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND thị xã ĐH;
- VKSND thị xã ĐH;
- Chi cục THADS thị xã ĐH;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Quốc Lý